



TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN
722 Điện Biên Phủ, P. Thanh Mỹ Tây, TP. HCM
Điện thoại: (+84) 283 8990694; Fax: (+84) 283 8993950
Người ký: Ngô Minh Thuận - Tư lệnh Bình đoàn, Chủ tịch, TGD
Thời gian ký: 07/01/2026 08:29:15

**BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG CÔNG TY
TÂN CẢNG SÀI GÒN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **50** /QĐ-TCg

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển tại cảng Tân Cảng – Hiệp Phước

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (TCT);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch Kinh doanh TCT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ cảng biển tại cảng Tân Cảng – Hiệp Phước” do Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng của biểu giá:

2.1. Các container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Hiệp Phước do Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý.

2.2. Các Hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hóa, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng – Hiệp Phước.

Điều 3. Giá ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng với mức thuế suất 08%. Trong quá trình thực hiện, nếu Chính phủ có sự điều chỉnh thuế suất Thuế Giá trị gia tăng thì thuế suất mới sẽ được áp dụng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/02/2026**. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ. /

Nơi nhận:

- Cảng vụ Hàng hải Tp.HCM;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các Đại lý Hàng hải, Hãng tàu và Khách hàng;
- Lưu: VT, KHKD. K03.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Minh Thuận



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN TẠI CẢNG TÂN CẢNG – HIỆP PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số **50** /QĐ-TC ngày 07 tháng 01 năm 2026
 của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng:

- Hàng hóa (kể cả container và hàng tổng hợp) vận chuyển trên các tuyến xuất nhập khẩu hoặc tuyến nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Hiệp Phước (gọi tắt là Cảng Hiệp Phước).
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: các chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hoá, phương tiện thông qua Cảng Hiệp Phước.

2. Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- Các giá dịch vụ trong Biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. Thời gian làm việc:

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ theo quy định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.

4. Đơn vị tính phí:

a. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc m³: phần lẻ tới 0.5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 0.5T (R.T hoặc m³), trên 0.5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 1T (R.T hoặc 1m³).
- Trường hợp trong một vận đơn có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa nhỏ hơn 1T (R.T) hoặc 1m³: tính tròn 1T (R.T) hoặc 1m³ để tính phí.

b. Đơn vị thời gian:

- Tháng: tính 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày được tính bằng ½ tháng, phần lẻ trên 15 ngày được tính bằng 1 tháng.
- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng ½ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Ca: tính 08 giờ, phần lẻ tới 04 giờ được tính bằng ½ ca, phần lẻ trên 04 giờ được tính bằng 1 ca.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng ½ giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.

5. Một số định nghĩa được đề cập trong Biểu giá này:

- “Các cảng thuộc hệ thống của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn” bao gồm: cảng Tân Cảng – Cát Lái (TCCL), Cảng Tân Cảng – Hiệp Phước, cảng Quốc tế Tân Cảng – Cái Mép (TCIT), cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải (TCTT), cảng Tân Cảng – Cái Mép (TCCT), cảng Tân Cảng – Cái Cui (TCCC), Miền Trung (TCMT), cảng Container quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (TC-HICT), cảng Tân cảng 128, cảng Tân Cảng 189.
- “Cảng”: là Cảng Tân Cảng – Hiệp Phước.



- Container IMDG: là container chứa hàng nguy hiểm.
- Container OOG: là các container chuyên dụng (flatrack, platform, open-top) có chứa hàng hóa vượt kích thước của container tiêu chuẩn **hoặc** trọng lượng vượt quá 40 tấn.
 - + Container “OOG nhóm 1”: là container OOG có khối lượng toàn bộ (VGM) không vượt quá 40 tấn, không thực hiện tác nghiệp đặc biệt khi xếp dỡ.
 - + Container “OOG nhóm 2”: là container OOG có khối lượng toàn bộ vượt quá 40 tấn **hoặc** khi xếp dỡ phải sử dụng các thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt.
- Container hàng chuyên dụng: là các container chuyên dụng (tank, flatrack, platform, open-top) có chứa hàng hóa không vượt kích thước của container tiêu chuẩn **và** trọng lượng không vượt quá 40 tấn.

Người in: Trịnh Vũ Kim Chi - TB KHKD - Trưởng Ban - chitvk@saigonnewport.com.vn
Ngày in: 07/01/2026 09:12:07



II. PHÍ TÁC NGHIỆP CONTAINER

1. Phí xếp dỡ container

1.1. Đối với container hàng

1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu đối với container hàng thông thường

Bảng 01

Đơn vị tính: đồng/container

Phương án làm hàng	Container khô và container lạnh		
	20' DC	40' DC	45'DC
Tàu/Sà lan ⇔ Bãi	461.160	677.160	1.015.200

1.1.2. Tác nghiệp tại bãi đối với container hàng thông thường

Bảng 02

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Bãi ⇔ Xe	457.000	814.000	950.000	600.000	1.043.000
2	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hoá	271.000	485.000	578.000	550.000	936.000
Phí đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định dưới đây tại Bảng 10 – TT.9						

1.1.3. Tác nghiệp tại đối với container quá cảnh hàng thông thường

Bảng 03

Đơn vị tính: đồng/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Giao/nhận container hàng quá cảnh	882.000	1.329.000	1.608.000	1.143.000	1.720.000

1.1.4. Các trường hợp phụ thu

a. Đối với container chứa hàng nguy hiểm (IMDG), container quá khổ (OOG), container hàng chuyên dụng đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container hàng khô/lạnh thông thường cộng với phụ thu như sau:

TT	Loại container	Phương án làm hàng	
		Tàu/Sà lan ⇔ Bãi	Xe ⇔ Bãi
1	IMDG	Tăng 50% đơn giá container hàng thông thường	Tăng 100% đơn giá container hàng thông thường
2	OOG nhóm 1 (*)	Tăng 50% đơn giá container hàng thông thường	Tăng 200% đơn giá container hàng thông thường
3	OOG nhóm 2 (**)	Thỏa thuận	Thỏa thuận
4	OOG + IMDG	Bằng tổng phụ thu của container OOG và IMDG	Bằng tổng phụ thu của container OOG và IMDG



TT	Loại container	Phương án làm hàng	
		Tàu/Sà lan ⇄ Bãi	Xe ⇄ Bãi
5	Container hàng chuyên dụng	Tăng 50% đơn giá container hàng thông thường	

b. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.

c. Đối với container hàng hạ bãi chờ xuất tàu ở Cảng, nếu không xuất tàu mà được lấy ra khỏi Cảng theo yêu cầu của khách hàng, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với phí đảo chuyển theo quy định tại Bảng 10 - TT.9.

d. Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container IMDG (không áp dụng đối với container quá cảnh): tính từ ngày có vị trí trên bãi Cảng:

Bảng 04*Đơn vị tính: đồng/container*

TT	Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 2	Miễn phụ thu				
2	Từ ngày thứ 3 - ngày thứ 4	577.000	1.028.000	1.222.000	645.000	1.126.000
3	Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 6	972.000	1.725.000	2.046.000	1.068.000	1.891.000
4	Từ ngày thứ 7- ngày thứ 9	1.371.000	2.428.000	2.868.000	1.497.000	2.645.000
5	Từ ngày thứ 10 trở đi	1.771.000	3.114.000	3.690.000	1.931.000	3.399.000

e. Phụ thu đối với trường hợp hạ bãi container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh) chuyển từ các cảng nội địa khác về (ngoài các cảng thuộc hệ thống Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn) mà Cảng có thể tiếp nhận được theo chính sách tiếp nhận hiện hành và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập vào lãnh thổ Việt Nam, Cảng thu phí xếp dỡ từ phương tiện của khách hàng xuống bãi như sau:

Bảng 05*Đơn vị tính: đồng/container*

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường	1.406.000	2.100.000	2.100.000
IMDG/OOG nhóm 1/hàng chuyên dụng	2.114.000	3.157.000	3.157.000
OOG nhóm 2	Giá thỏa thuận		

f. Phụ thu phí hàng qua bến đối với container hạ bãi chờ xuất (kể cả container khô và container lạnh) theo kế hoạch hoặc đóng hàng ở Cảng được chuyển xuất tàu ngoài các cảng thuộc hệ thống Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, Cảng thu phí nâng container giao lên phương tiện của khách hàng như sau:

Bảng 06*Đơn vị tính: đồng/container*

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường	1.406.000	2.100.000	2.100.000



Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
IMDG/OOG nhóm 1/hàng chuyên dụng	2.114.000	3.157.000	3.157.000
OOG nhóm 2	Giá thỏa thuận		

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 10-TT.9

1.2. Đối với container rỗng

1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu

Bảng 07

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
1	Tàu/Sà lan → Bãi	235.440	357.480	537.840	294.840	448.200	672.840
2	Bãi → Tàu/Sà lan giao khách hàng						
2.1	Cấp rỗng thông thường	235.440	357.480	537.840	294.840	448.200	672.840
2.2	Cấp rỗng chỉ định số	353.160	536.220	806.760	442.260	672.300	1.009.260

1.2.2. Tác nghiệp tại bãi

Bảng 08

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Cấp container rỗng từ bãi Cảng lên xe giao khách hàng					
1.1	Cấp rỗng thông thường	492.000	772.000	1.007.000	650.000	999.000
1.2	Cấp rỗng chỉ định số	738.000	1.157.000	1.511.000	975.000	1.499.000
2	Hạ container rỗng từ xe khách hàng xuống bãi Cảng	492.000	772.000	1.007.000	650.000	999.000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, phục vụ ráp thiết bị, kiểm tra độ ẩm (không phân biệt sau đổ container có được chọn để cấp đóng hàng hay không)	350.000	507.000	707.000	457.000	665.000

1.2.3. Các qui định khác đối với container rỗng

a. Đối với container rỗng chuyên dụng (Opentop, Flatrack, Tank,...): đơn giá xếp dỡ được tính như đối với container rỗng thông thường.

b. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo,...: phí xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.

c. Đối với container cấp chỉ định số:

- Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng.
- Thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định như sau:



Nếu số lượng đảo chuyển thực tế:

- + Dưới 10 container : Cảng cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu.
- + Từ 10 - 20 container : Cảng cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.
- + Từ 21 - 30 container : Cảng cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.
- + Từ 31 - 40 container : Cảng cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.
- + Trên 40 container : Cảng thống nhất với hãng tàu/ khách hàng về thời gian cấp rỗng.
- Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (tank).

2. Phí phục vụ container lạnh

Bảng 09

Đơn vị tính: đồng/container/giờ

Loại container	Đơn giá
Container 20'	63.000
Container 40' & 45'	89.000

Đơn giá trên bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh

3. Các loại phí khác:

Bảng 10

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				
1.1	Đối với container hàng	365.000	514.000	657.000	707.000	1.021.000
1.2	Đối với container rỗng	307.000	436.000	565.000	536.000	792.000
1.3	Phục vụ kiểm hoá	365.000	514.000	657.000	707.000	1.021.000
1.4	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hoá kết hợp qua cần.	585.000	899.000	1.107.000	972.000	1.471.000
2	Phí xếp chồng (bó) hoặc xả bó container Flatrack	400.000	707.000			
		Phí gấp/dựng vách container Flatrack tính bằng 50% phí bó hoặc xả bó				
3	Trải bãi container rỗng lạnh để phục vụ PTI				293.000	478.000
4	Qua máy cân container bằng xe của khách hàng	222.000	385.000	450.000	265.000	450.000
		Chỉ tính cho 01 lượt cân xe và container hàng (hoặc rỗng); cân xe không tải và phí đảo chuyển phục vụ cân được tính riêng nếu có phát sinh				
5	Cân container bằng xe nâng của Cảng	222.000	385.000	450.000	265.000	450.000
		Tính bất kể đối với cân container hàng hay container rỗng, chưa bao gồm phí đảo chuyển nếu có phát sinh				



TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
6	Cân container hàng hoặc rỗng (container được trung chuyển bằng xe của Cảng)	<i>Đơn giá tính cho một lượt cân. không kết hợp chuyển bãi nội bộ</i>				
6.1	Đối với container hàng	585.000	899.000	1.107.000	972.000	1.471.000
6.2	Đối với container rỗng	529.000	821.000	1.014.000	800.000	1.243.000
7	Cân xe (không chứa tải) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	82.000				
8	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	185.000	271.000	365.000	336.000	514.000
9	Đào chuyển container hàng theo yêu cầu của khách hàng (đào chuyển lấy container hàng xuất, đào chuyển phục vụ cân container, đổi Cate,...)	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển. dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)</i>				
	Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	143.000	207.000	265.000	250.000	400.000
	Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	365.000	514.000	657.000	707.000	1.021.000
10	Đối với container phải đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải phát sinh không do lỗi của Cảng, container có yêu cầu chất xếp đặc biệt, Cảng thu:					
	Đăng ký chuyển tàu do rút tàu	585.000	879.000	1.014.000	779.000	1.243.000
	Đăng ký chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải	365.000	514.000	657.000	707.000	1.021.000
	Đào chuyển để lấy container đăng ký phục vụ chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển. dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)</i>				
	Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	143.000	207.000	265.000	250.000	400.000
	Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	365.000	514.000	657.000	707.000	1.021.000

❖ Các quy định khác

a. Đối với container IMDG, OOG nhóm 1, container hàng chuyên dụng: phí chuyển bãi, đào chuyển tăng 100% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường.



b. Đối với phụ phí vận chuyển container IMDG giữa khu giao nhận tập trung và bãi container hàng hóa chất: tăng 100% so với phí vận chuyển container hàng thông thường.

c. Đối với container OOG nhóm 2: phí chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận.

d. Đối với container đăng ký đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải:

- Giải thích từ ngữ

- Tàu trước: là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất.
- Tàu sau: là tàu mà container được đăng ký chuyển từ “tàu trước” sang.
- Chuyển rớt tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” đã kết thúc làm hàng sang “tàu sau”.

- Chuyển ngang tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” chưa làm hàng sang “tàu sau”.

- Đổi Cảng chuyển tải: đổi tên Cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc Cảng đích đối với tàu đi thẳng).

- Yêu cầu chất xếp đặc biệt: yêu cầu thêm hoặc thay đổi yêu cầu chất xếp trên tàu sau khi container đã hạ bãi chờ xuất (yêu cầu xếp trên boong, dưới hầm, cùng một hầm, lớp trên cùng...).

- Quy trình phối hợp

- Các yêu cầu chuyển tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt sẽ được Trung tâm Điều độ Cảng quyết định dựa trên tình hình và điều kiện sản xuất thực tế.

- Số lượng container phải đảo chuyển để lấy container đăng ký được xác định trên cơ sở xác nhận hai bên: Trục ban sản xuất và bên yêu cầu.

- Yêu cầu phải được gửi trước Closing Time của “tàu sau”, nếu gửi sau Closing Time phải được sự đồng ý của Hãng tàu là chủ khai thác tàu và Terminal chủ trì giải phóng tàu.

- Quy định thu phí

- Trường hợp đăng ký chuyển toàn bộ container hàng xuất từ cùng một tàu sang một tàu mới: miễn phí đăng ký đổi tàu xuất.

- Trường hợp toàn bộ container có cùng một cảng chuyển tải, đăng ký đổi sang cùng một cảng chuyển tải khác nhưng không đổi tàu xuất: Cảng miễn phí đổi cảng chuyển tải.

- Trường hợp đăng ký đổi cảng chuyển tải đồng thời đăng ký chuyển tàu. Cảng chỉ thu phí chuyển tàu, không thu phí đổi cảng chuyển tải.

- Cảng miễn phí cho Hãng tàu là chủ khai thác tàu **5%** số lượng container hàng thực xuất trên “tàu trước” khi thời gian Hãng tàu gửi yêu cầu chuyển tàu (tính cả ngày nghỉ, lễ) như sau:

- Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 00h00 đến trước 07h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h cùng ngày.

- Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 07h00 đến trước 14h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 17h cùng ngày.

- Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 14h00 đến trước 24h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h00 ngày hôm sau.



III. PHÍ TÁC NGHIỆP LƯU BÃI

1. Phí lưu bãi đối với container

Bảng 11

Đơn vị tính: đồng/container/ngày

STT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
		Container 20'	Container 40'	Container 45'
1	Container hàng thông thường			
	Đến hết ngày thứ 7	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 8 trở đi	45.000	66.000	100.000
2	Container IMDG, container đặc biệt (open top, flatrack, platform, tank), container OOG + IMDG			
	Đến hết ngày thứ 3	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 7	76.000	114.000	152.000
	Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 14	114.000	170.000	227.000
	Từ ngày thứ 15 - ngày thứ 30	170.000	252.000	335.000
	Từ ngày thứ 31 trở đi	252.000	377.000	497.000
3	Container rỗng			
	Đến hết ngày thứ 7	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 8 trở đi	37.000	55.000	55.000

2. Quy định về cách tính lưu bãi

- Thời gian miễn phí lưu bãi được quy định tại Bảng 11.
- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.
- Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng Hiệp Phước tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.
- Lưu bãi container hàng lạnh chứa hàng nguy hiểm, container hàng quá khổ chứa hàng nguy hiểm: đơn giá lưu bãi tính như container hàng nguy hiểm tại Bảng 11.
- Container hàng thông thường bao gồm container chứa hàng khô và container chứa hàng lạnh.
- Nếu thời gian miễn phí lưu bãi trùng vào ngày nghỉ lễ thì việc miễn giảm lưu bãi sẽ được áp dụng theo các chính sách riêng của Cảng về nghỉ lễ.
- Đối tượng container qui định tại Phần II mục 1.1.4 điểm c không được miễn phí lưu bãi.

3. Quy định về thời gian miễn phí lưu bãi

3.1 Container hàng nhập tại Cảng Hiệp Phước có cảng đích là Cảng Hiệp Phước:

- Đối với container hàng thông thường: miễn phí 07 ngày không kể ngày tàu cập.
- Đối với container IMDG, container chuyên dụng (open top, flatrack, platform, tank), container OOG+ IMDG: miễn phí lưu bãi 03 ngày đầu tiên (không kể ngày tàu cập, chủ nhật và ngày nghỉ lễ theo qui định của Cảng).

3.2 Container hàng, rỗng xuất tàu tại Cảng Hiệp Phước: tính theo hợp đồng giữa Cảng và các Hãng tàu.

3.3 Các trường hợp khác: tính phí lưu bãi từ ngày đầu tiên kể từ ngày container hạ.



V. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

1. Phí dịch vụ lưu bãi hàng hoá (không áp dụng đối với container)

- Đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc:
 - + Xe du lịch dưới 9 chỗ ngồi : 69.000 đồng/chiếc-ngày
 - + Các loại xe khác : 100.000 đồng/chiếc-ngày
 - + Xe máy : 24.000 đồng/chiếc-ngày
- Thời gian lưu bãi đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc tối đa là 1 tháng, quá thời gian nêu trên phí lưu bãi sẽ được tính lũy tiến như sau:

- + Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45 : tăng thêm 25% đơn giá
- + Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60 : tăng thêm 50% đơn giá
- + Từ ngày thứ 61 trở đi : tăng thêm 100% đơn giá

2. Phí dịch vụ cung ứng tàu biển

- Đối với các doanh nghiệp vào Cảng thực hiện dịch vụ cung ứng tàu biển, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng tàu biển theo như quy định trong hợp đồng ký kết giữa Cảng và doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp không có ký hợp đồng vào Cảng cung cấp dịch vụ cung ứng tàu biển: thực phẩm, nhu yếu phẩm, thiết bị phụ tùng thay thế, vệ sinh hầm hàng, hầm máy và sửa chữa đột xuất, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng **10%** căn cứ theo tổng giá trị thể hiện trên hóa đơn của doanh nghiệp.

3. Các loại khác

- Các khoản khác chưa quy định trong Biểu giá này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng.
- Trong quá trình thực hiện, Cảng có thể điều chỉnh một hoặc một số các khoản mục mục trong biểu giá để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh./.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Minh Thuận

**TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN**

722 Điện Biên Phủ, P. Thanh Mỹ Tây, TP. HCM
Điện thoại: (+84) 283 8990694; Fax: (+84) 283 8993950
Người ký: Ngô Minh Thuận - Tư lệnh Binh đoàn, Chủ tịch, TGD
Thời gian ký: 07/01/2026 08:29:15

1	Thủ trưởng ĐV	Nguyễn Đức Anh - TP KHKD	anhnd@saigonnewport.com.v n	06/01/2026 13:54:03
2	Ban chỉ huy VP	Đỗ Văn Nam - CVP	namdv@saigonnewport.com. vn	06/01/2026 15:21:25
3	CT/TGD/PTGD	Ngô Minh Thuận - Tư lệnh Binh đoàn, Chủ tịch, TGD	thuannm@saigonnewport.co m.vn	07/01/2026 08:29:15

Người in: Trịnh Vũ Kim Chi - TB KHKD - Trưởng Ban - chitvk@saigonnewport.com.vn
Ngày in: 07/01/2026 09:12:07